

Bản án số: 42/2020/HS-ST
Ngày 24 - 11 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Diên

Bà Nguyễn Thị Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Chữ - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuyền và bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Ủy Bn nhân dân xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 35/2020/TLST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Ma Văn C, sinh năm 1994 tại huyện V, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Không; dân tộc: Giáy; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ma Văn K, sinh năm 1970 và bà Nông Thị Ph, sinh năm 1973; vợ, con: Không; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 26/01/2015 bị TAND huyện Mèo Vạc xử phạt 18 tháng tù giam về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (đã được xóa án tích); bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam: có mặt.

2. Sùng Mí L, sinh năm 1990 tại huyện V, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Chá P, sinh năm 1954 và bà Giàng Thị P1, sinh năm 1966; có vợ là Vui Thị H, sinh năm 1981 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2008 và con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam: có mặt.

3. Phạm Văn B, sinh năm 1986 tại huyện Y, tỉnh Q. Nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn T, sinh năm 1968 (bố dượng) và bà Ninh Thị H, sinh năm 1969; vợ, con: Không; tiền

án: Có 01 tiền án, ngày 09/12/2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Cướp giật tài sản quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (chưa được xóa án tích); tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 29/10/2007 bị TAND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích); bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

4. Hoàng Anh T, sinh năm 1994 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; vợ, con: Không; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

5. Phàn Văn P (tên gọi khác: Hoàng Văn P1, Hoàng Páo S), sinh năm 1977 tại huyện V, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Không; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phàn Giào C (đã chết) và bà Hoàng Thị M (đã chết); có vợ là Phàn Thị P1, sinh năm 1957 và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1994, con nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 18/06/1998 bị TAND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xử phạt 18 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích); bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

6. Phùng Ngọc G, sinh năm 1963 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn V (đã chết) và bà Ma Thị V1 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1967 (đã ly hôn) và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 30/09/2017 bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc với hình thức phạt tiền, số tiền 1.000.000 đồng (đã được xóa); bị bắt tạm giữ ngày 25/01/2020, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

7. Ma Văn S, sinh năm 1954 tại huyện V, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Không; dân tộc: Giáy; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ma Văn Q (đã chết) và bà Nông Thị C (đã chết); có vợ là Nông Thị D, sinh năm 1967 và có 02 con, con lớn nhất (đã chết), con nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; hiện đang đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Sùng Mí L và bị cáo Phàn Văn P*: Bà Nguyễn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Bị hại*: Ông Giàng Mí S1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh G; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Ông Hoàng Ngọc C - Trợ giúp viên Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị T2: vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Ma Văn K: có mặt

+ Anh Ma Văn Q: có mặt

+ Bà Ma Thị G: có mặt

+ Bà Ninh Thị H: có mặt

+ Bà Phan Thị P: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/01/2020, Sùng Mí L về nhà mẹ đẻ là bà Giàng Thị P, trú tại: xóm S, thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang để ăn tết thì gặp Giàng Mí S1 (S1 gọi bà P là cô). Sau khi ăn cơm xong, S1 nhờ L đưa đến cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý H thuộc tổ 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang để đổi 1.000 nhân dân tệ (*một nghìn nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc ra tiền Việt Nam được số tiền 3.300.000 đồng (*Ba triệu ba trăm nghìn đồng*). Đổi tiền xong, L đưa S1 đến nhà con rể mình là Hoàng Văn L1 (*lấy con gái riêng của vợ L*) - SN: 1996, trú tại: thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang để chơi thì có Ma Văn C trú cùng thôn với L1 đến chơi. Tại đây, C hỏi L về S1 và được L cho biết vừa đưa S1 đi đổi tiền Trung Quốc về, ngoài ra L còn nói với C việc S1 lừa đảo mua bán người sang Trung Quốc và có tiền. Nghe xong, C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của S1 nên đã bàn với L thì L nói chỉ lấy ít tiền của S1 để uống bia thôi nhưng C không đồng ý mà muốn lấy hết tiền của S1 đồng thời nói để C thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của S1 rồi sẽ chia nhau. Sau đó C lên kế hoạch rủ L và S1 về nhà mình ăn cơm để dễ thực hiện ý đồ của mình. Khoảng 17 giờ chiều cùng ngày, L đưa S1 đến nhà C ăn cơm uống rượu, khi đến nơi ngoài L, S1 còn có Phùng Ngọc G, trú cùng thôn với C, ông Ma Văn K (*bố đẻ C*), Ma Thị G1 (*em gái C*) và Ma Văn Q (*em trai C*). Trong lúc chờ nấu cơm, S1 mệt nên vào giường nằm ngủ, còn C và L tiếp tục nói chuyện. Để thực hiện được ý đồ của mình, C lên kế hoạch gọi thêm người đến giúp mình. C gọi G ra hiên nhà trao đổi với G về việc S1 buôn bán người và có tiền, G hiểu ý định của C nên đã đồng ý, tiếp đến C lấy xe máy đi đón Hoàng Anh T trú cùng thôn với C đến nhà mình. Trên đường đi, C nói với T *giờ ở nhà tao có thằng nông và*

ngang lăm, tí mảy vào đập nó hộ tao, để tí tao rủ nó ra ngoài rồi mảy đập hộ tao nhé, nó có nhiều tiền lăm, việc này là ông anh tao nhờ. Giờ vào nhà tao có hai người cao nhất là ông anh tao và bác tao, còn cái thằng thấp nhất chính là thằng đây. Bọn tao rủ ra, còn việc của mảy là đánh, bọn tao khác lấy tiền. Nói với T xong, C tiếp tục gọi điện thoại cho Phạm Văn B và nói “đang ở nhà em có một thằng ở Mèo Vạc mới xuống, nó ngang không biết tôn trọng, trong người nó có rất nhiều tiền” (ý C nói rủ B đến nhà mình để đe dọa S1 lấy tiền), B nói lại lấy tiền của nó làm gì kệ mẹ nó nhưng sau đó B vẫn bảo C cho người đến đón B. Sau đó C đèo T đi về nhà mình. Về đến nhà, thấy mọi người đang ăn cơm (gồm bố và 2 em của C, L, S1, G), nên C và T ngồi xuống ăn cơm cùng mọi người. Trong lúc ăn cơm, C liên tục mời S1 uống rượu nhưng S1 không uống nên C nháy mắt với T để T ép rượu cho S1 say, sau đó dễ dàng thực hiện việc đe dọa S1. Thấy C nháy mắt với mình, T hiểu ý nên liên tục mời rượu S1 nhưng S1 chỉ uống được hai chén và kêu mệt muốn đi nghỉ. Thấy vậy, C không đồng ý mà vẫn yêu cầu S1 ngồi lại. Lúc này Phạm Văn B đến nhà C, vào đến nơi, B chửi T vì không đến đón mình rồi ngồi xuống bàn uống nước và nhìn chằm chằm vào mặt S1. B hỏi thằng L là thằng nào và gọi L ra ngoài nói chuyện, thấy L có vẻ sợ mình nên B bảo L *đừng sợ để bọn anh khác làm xong việc, L chỉ biết lấy tiền thôi* rồi cả hai tiếp tục đi vào nhà. Ăn cơm xong, G bảo về nên C nhờ T đưa G về, trước khi về, C tiếp tục nói với G về kế hoạch của mình thì G bảo C “*tí có gì gọi bác*”. Trên đường về, G nói với T *thằng này nó định xuống đây lừa người đây, chiều nay tao định đánh rồi nhưng ban ngày quá, nó còn bảo đưa tao hai nghìn mà chưa thấy đưa, chúng mảy để ý đừng để nó đi, có thằng B ở đây là tao yên tâm rồi, đi về có gì bảo thằng C gọi điện cho tao luôn nhé*. Đưa G về nhà xong T quay lại nhà C. Còn B, sau khi đến do sốt ruột chưa thấy C làm gì nên B nói với C *làm gì thì làm đi mất công tao vào đến đây*. Thấy B hỏi mình, C quay sang bảo L *cứ đi ngủ trước đi, để bọn kia (ý nói là B và T) khác làm*. Sau đó C gọi S1 ra bàn uống nước, L thấy vậy kéo tay C ra ngoài với ý định không muốn cho C làm nhưng C không đồng ý và bảo L cứ để C, B và T khác làm, chỉ lôi S1 ra ngoài nói chuyện lấy tiền chứ không đánh S1. Sau đó C quay vào nhà giả vờ say rượu để lấy cớ gây sự với S1 và nói *trưa nay uống bia mảy nói gì với tao mảy nhớ không*, S1 trả lời *trưa uống say có nói gì sai thì cho S1 xin lỗi* nhưng C tiếp tục đập tay xuống bàn và chỉ vào mặt S1 để quát. Lúc này do bố C đang bị ốm nằm trên giường, sợ bố C biết nên T và B có bảo C đưa S1 ra ngoài nói chuyện nên C kéo tay lôi S1 đi xuống nhà Ma Văn S (bác ruột của C) trú cùng thôn cách nhà C khoảng 200m (hai trăm mét). Đi cùng với C và S1 còn có B, L, T. Khi đến nhà S, tất cả cùng đi vào, S1 bị đưa vào ngồi ở góc trong cùng của bàn uống nước, tiếp đến là C, L, S (chủ nhà), T, còn B ngồi ngay gần sát cửa ra vào. Khi thấy mọi người ngồi ở bàn uống nước, S đến ngồi hút thuốc lòn xong quay ra chỗ giường đối diện bàn uống nước để ngồi cùng cháu trai (khoảng 5 tuổi) của mình. Lúc này C nói với S1 *anh biết anh sai chỗ nào không* thì S1 trả lời là không, C nói *anh đừng để em phải điên lên* sau đó dùng tay trái tát vào mặt S1, C hỏi tiếp “*anh xuống đây là lần thứ mấy*” thì S1 trả lời “*xuống đây lần đầu tiên*”, sau đó C nói “*năm năm trước thằng nào xuống*”. Thấy C hỏi dồn dập lại đánh mình, S1 chưa hiểu chuyện gì nên định đứng dậy, lúc này C gọi T và nói *vào xử lý thằng này* thì T đi đến và lao vào dùng tay trái tát một phát vào mặt S1 khiến S1 chảy máu miệng, C tiếp tục dùng tay túm cổ áo S1 và đe dọa, B tới thấy vậy liền cầm ghế gỗ giơ về phía S1 và đe dọa “*mày*

không im mà đi tao đập chết cha mày bây giờ" rồi yêu cầu S1 ngồi xuống. Do sợ bị đánh nên S1 ngồi xuống. Không dừng lại, C và B tiếp tục dùng lời nói đe dọa S1, C nói "mày có muốn về nhà không thì mua đường về nhà đi" (ý C nói S1 muốn về nhà thì phải mang tiền ra đưa cho C và mọi người nếu không sẽ bị đánh), còn B tới nói "mày về đây làm gì, để mua bán người à, ở cái đất này mày không làm được đâu, có tiền thì bỏ hết ra". Sau đó mọi người tiếp tục dùng những lời nói đe dọa để ép S1 đưa tiền ra. Do sợ hãi, S1 nói với L đưa cho C, B, T mỗi người 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Nghe xong, L kéo C ra ngoài cửa và nói S1 cho mỗi người 200.000 đồng để đi uống nước nhưng C không đồng ý và quay lại nói với S1 "mày tưởng hai trăm mà to à, có bao nhiêu đưa hết ra đây" rồi dùng tay tát thêm một phát nữa vào mặt S1 khiến S1 chảy máu mồm và bảo S1 "mày nghĩ tiền của mày mà to à?". Lúc này, C nhận được điện thoại của Phùng Ngọc G gọi đến cho mình và hỏi "đang ở đâu?", C trả lời "đang ở nhà bác S", Giang nói "thằng mua bán người thế nào rồi, nó có nhận không?", C trả lời "nó chưa, nó cứng đầu lắm", sau đó C bảo G đến nhanh lên rồi C đi vào và tiếp tục yêu cầu S1 bỏ tiền ra nhưng S1 nói không có tiền đâu có thể nào thì gọi Công an đến đi. Đúng lúc này, G đến, vào nhà G nói với S1 có biết tao là ai không, tao là công an đây rồi dùng tay phải nắm mạnh vào ngực của S1, nắm xong G nói mày biết điều thì mang tiền ra. Lúc này có Phan Văn P trú cùng thôn với C đến và hỏi mọi người làm gì mà ồn lên thế, C trả lời S1 vào đây láo rồi bảo L kéo P đi ra ngoài nói chuyện. Khi ra ngoài, L nói với P việc C, B và T đang đe dọa để lấy tiền của S1, thì P nói nếu lấy được tiền thì phải chia cho P, nếu không sẽ báo Công an thì L bảo với C, C đi ra nói với P sau khi lấy được tiền xong sẽ chia cho P, P đi vào nhà và nói "tội của mày nặng đấy, phải đưa mười hai mươi lăm triệu đồng, đấy là tình cảm". Sau khi P nói xong, G và P tiếp tục truy hỏi S1 về giấy tờ tùy thân với mục đích lấy lí do không có giấy tờ tùy thân và đăng ký tạm trú tạm vắng sẽ báo Công an để S1 sợ mà mang tiền ra nhưng S1 bảo không có thì bị P nói "không được đâu, thế này phải đưa cho chúng nó vài đồng". S1 nói bây giờ chỉ còn ít tiền thôi, hết rồi và bực lên bảo gọi luôn Công an đi. Lúc này tất cả mọi người đang ở gần S1 đều nhìn về phía S1. Quá trình xảy ra sự việc không có ai ngăn cản mà để mặc cho sự việc diễn ra. Do thấy đông người đánh và đe dọa, S1 sợ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của mình nên đã lấy ví từ trong người và đưa toàn bộ số tiền 2.500 nhân dân tệ (hai nghìn năm trăm nhân dân tệ) tiền Trung Quốc và hơn 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền Việt Nam cho các bị cáo. Khi đưa tiền, S1 nói các anh lấy thì để lại cho tôi xin ít tiền để về nhà. Do sợ S1 còn giấu tài sản chưa mang ra hết nên B bắt S1 cởi giày và áo ra xem còn tiền ở đâu không thì S1 cởi ra những không có gì. Lúc này B bắt S1 cầm tiền lên và nói theo sự hướng dẫn của mình với nội dung "tên tôi là Giàng Mí S1 ở thôn D, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang. Hôm nay nói sai một câu xin lỗi các anh, số tiền này tình cảm cho các anh đi uống nước" để B quay phim lại với mục đích tạo chứng cứ cho rằng S1 tự nguyện đưa tiền chứ không phải do các bị cáo cướp. Quá trình quay phim, tất cả mọi người đều có mặt và nhìn thấy. Sau khi chiếm đoạt được tiền của S1, B đi đến góc bếp nhà S cầm 01 (một) chiếc búa bổ củi có cán búa làm bằng gỗ, chiều dài cán búa là 66,5cm, đường kính cán búa 4cm, phần lưỡi búa bằng kim loại màu đen, có kích thước dài 14cm, phần rộng nhất của lưỡi búa 7cm, phần hẹp nhất của lưỡi búa 6cm, đầu búa rộng 4,5cm đi về phía S1 và quát mày thế nào, có thích ăn cái này không, sau đó B cầm chiếc búa đi lại quanh nhà và

gần chỗ S1, C cầm tiền và cùng mọi người đi ra ngoài, sau đó C quay lại đưa cho Ma Văn S chủ nhà số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) rồi cùng các bị cáo đi về nhà C. Trên đường đi, S1 có nói cho S1 ngủ lại nhưng mọi người không đồng ý, P nói đưa S1 ra nhà nghỉ ngoài Pắc Há để sáng mai bắt xe về nhà thì được mọi người nhất trí. C đưa cho T số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) trong số tiền vừa chiếm đoạt được của S1 để T mua xăng xe máy và đưa S1 ra ngoài ngã ba Pắc Há thuộc tổ 11, thị trấn Q, huyện Q bắt xe đi về nhà ở huyện V, tỉnh Hà Giang. Khi đó T nói không có xe đi nên C gọi Ma Văn Q (em trai C lúc này đang ngủ ở trong phòng) dậy và đi cùng T. Khi đưa S1 ra ngoài ngã ba Pắc Há, do đã mượn không có xe về nên T đưa S1 đến nghỉ tại nhà nghỉ C3 T2 ở tổ 11, thị trấn Q, huyện Q và dùng số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) mà C đưa để thanh toán nhà nghỉ cho S1, sau đó cùng Q quay trở lại nhà C. Khi về đến nơi, Q đi vào phòng để ngủ, còn T ngồi ở bàn uống nước với mọi người. Lúc này B cầm tiền Trung Quốc chia đều thành sáu phần cho sáu người gồm B, C, L, T, G, P mỗi người 400 nhân dân tệ (*bốn trăm*), còn thừa lại 100 Nhân dân tệ (*một trăm*) thì B bảo mừng tuổi em gái C là Ma Thị G1. Đối với số tiền 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), C đã đưa cho Ma Văn S 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*), đưa cho T 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*), còn lại 600.000 đồng (*sáu trăm nghìn đồng*), thấy bố C đang nằm ngủ ở đó nên mọi người đã gọi bố C dậy và đưa số tiền trên cho bố C. Sau khi chia tiền xong, Phùng Ngọc G cầm số tiền 400 nhân dân tệ (*bốn trăm nhân dân tệ*) đi về nhà mình; P và L cầm tiền rồi cùng nhau đi về nhà P, trước khi ngủ, L đưa số tiền 400 nhân dân tệ (*bốn trăm nhân dân tệ*) vừa được chia đưa cho P, sau đó P cầm tổng số tiền 800 nhân dân tệ (*tám trăm nhân dân tệ*) của mình và L cất ở bàn thờ nhà mình; đối với T sau khi được chia tiền, B hỏi mượn T 100 nhân dân tệ (*một trăm nhân dân tệ*) nên T đưa cho B, số tiền còn lại C bảo T đưa cho C để C đi đổi hộ, sau khi đưa tiền cho C xong T đi về nhà mình ngủ, còn B tiếp tục ngồi lại ở nhà C. Đến ngày 24/01/2020, các đối tượng Ma Văn C, Phùng Ngọc G, Phạm Văn B đem theo số tiền đã cướp được vào đêm ngày 23/01/2020 của Giàng Mí S1 để mang đi đổi sang tiền Việt Nam. Còn bị hại Giàng Mí S1, sau khi được đưa ra nhà nghỉ ngủ, đến sáng ngày 24/01/2020, S1 ngủ dậy đi vào nhà cô mình là Giàng Thị P1 để kê lại sự việc và đi đến Công an xã Quang Minh để trình báo.

Ngày 25/01/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Ma Văn C, Sùng Mí L, Hoàng Anh T, Phàn Văn P, Phùng Ngọc G. Riêng Phạm Văn B, sau khi được gia đình vận động đã đến Công an huyện Bắc Quang để đầu thú về hành vi của mình.

Quá trình bắt giữ, cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã thu giữ của các bị cáo và những người liên quan là 900 nhân dân tệ (*chín trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc và 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tiền Việt Nam.

Ngày 31/01/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 13, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang giám định số tiền thu giữ được 900 nhân dân tệ (*Chín trăm nhân dân tệ tiền Trung Quốc*) và 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền Việt Nam là tiền thật hay tiền giả. Tại Kết luận giám định số: 41/KL-PC09, ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Phòng kỹ thuật

hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận số tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc gửi giám định đều là tiền thật.

Ngày 20/02/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn T1 - đại diện cơ sở kinh doanh vàng bạc đá quý T1 H có trụ sở tại tổ 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình làm việc, ông T1 đã giao nộp cho cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang số tiền 1.100 nhân dân tệ (*một nghìn một trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc do các bị cáo Ma Văn C và Phùng Ngọc G đến đổi tại cơ sở kinh doanh của ông vào ngày 24/01/2020 để phục vụ công tác điều tra.

Ngày 20/02/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 23, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang giám định số tiền thu giữ được 1.100 nhân dân tệ (một nghìn một trăm nhân dân tệ tiền Trung Quốc) là tiền thật hay tiền giả. Tại Kết luận giám định số: 57/KL-PC09, ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận số tiền 1.100NDT (*một nghìn một trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc gửi giám định đều là tiền thật.

Ngày 15/08/2020, cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị T2 - đại diện cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý T2 B1 có địa chỉ tại tổ 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình làm việc, bà T2 đã giao nộp lại cho cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang số tiền 500 nhân dân tệ (*năm trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc do bị cáo Ma Văn C đến đổi tại cơ sở kinh doanh của bà T2 để phục vụ công tác điều tra.

Ngày 15/08/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 143, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang giám định số tiền thu giữ được 500 nhân dân tệ tiền Trung Quốc là tiền thật hay tiền giả. Tại Kết luận giám định số 280/KL-PC09 ngày 24 tháng 08 năm 2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận: số tiền 500 nhân dân tệ tiền Trung Quốc gửi giám định đều là tiền thật.

Ngoài số tiền đã thu giữ trên, quá trình làm việc, cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang còn thu giữ 04 (*bốn*) chiếc điện thoại di động của các bị cáo Ma Văn C, Phan Văn P, Phạm Văn B, Phùng Ngọc G. Ngày 03/02/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã tiến hành kiểm tra lịch sử điện thoại đối với 04 (*bốn*) chiếc điện thoại di động đã thu được. Quá trình kiểm tra phát hiện: trong điện thoại của Phan Văn P, Phạm Văn B, Ma Văn C có các cuộc gọi, tin nhắn chứa nội dung liên quan đến vụ việc. Riêng điện thoại của bị cáo Ma Văn C còn phát hiện chứa các hình ảnh và video clip quay lại cảnh bị hại Giàng Mí S1 đưa tiền cho C và các bị cáo khác, giọng nói trong video là của bị cáo Phạm Văn B nói với S1 để hướng dẫn S1 nói theo cách của mình nhằm mục đích tạo chứng cứ giả để nếu vụ cướp tài sản bị phát giác sẽ đưa video này ra đối phó với cơ quan pháp luật, trong video cũng có giọng nói của C hướng dẫn S1 nói. Người cầm điện thoại để quay là B, còn điện thoại là của C.

Ngày 31/5/2020 Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 91, trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định 04

tệp tin video thu được từ điện thoại di động của Ma Văn C có bị cắt ghép không, trong 04 tệp tin video đó có giọng nói của Phạm Văn B, Ma Văn C không? Tại Kết luận giám định số: 3360 ngày 02/7/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận các video clip gửi giám định không bị cắt ghép, chỉnh sửa; tiếng nói của nam giới trong clip là của Phạm Văn B.

Ngày 18/02/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang ban hành quyết định trưng cầu giám định số 18 ngày 12/02/2020, trưng cầu Trung tâm pháp y tỉnh Hà Giang giám định thương tích và xác định cơ chế hình thành vết thương đối với Giàng Mí S1 - SN: 1979, trú tại: thôn Tia Đ, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang. Ngày 25/02/2020, Trung tâm pháp y tỉnh Hà Giang ban hành kết luận giám định pháp y thương tích kết luận: tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định là 0% (không phần trăm).

Ngày 31/01/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có công văn số 13 gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trụ sở tại tỉnh Hà Giang phối hợp cung cấp giá và quy đổi đồng ngoại tệ tại thời điểm ngày 23/01/2020 đối với số tiền Trung Quốc 2.500 nhân dân tệ các bị cáo cướp của bị hại.

Ngày 06/02/2020, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Hà Giang ban hành văn bản số 11 trả lời công văn số 13 ngày 31/01/2020 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang. Nội dung công văn ghi rõ:

"Tại thời điểm ngày 23/01/2020 AgriBnk Hà Giang không có giao dịch VNY. Ngày giao dịch gần nhất có phát sinh giao dịch là ngày 17/01/2020, nên AgriBnk cung cấp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang tỷ giá mua vào bán ra của ngày 17/01/2020 cụ thể:

Tỷ giá mua 1CNY: 3,372; Tỷ giá bán 1CNY: 3,373.

Vậy quy đổi 2.500CNY sang VNĐ là: $2.500 \times (3,372 + 3,373)/2 = 8.431.250$ VNĐ".

Như vậy tổng số tài sản gồm 2.500 nhân dân tệ (hai nghìn năm trăm nhân dân tệ) tiền Trung Quốc sau khi được quy đổi và số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền Việt Nam mà các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G chiếm đoạt của bị hại Giàng Mí S1 là 9.431.250 VNĐ (Chín triệu bốn trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số 40/CT-VKSBQ ngày 30/9/2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G về tội "Cướp tài sản" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; bị cáo Phạm Văn B về tội "Cướp tài sản" theo quy định tại điểm d, h khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; bị cáo Ma Văn S về tội "Không tố giác tội phạm" theo quy định tại khoản 1 Điều 390 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L,

Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G, Ma Văn S theo bản cáo trạng.

Về hình phạt:

- Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168, Điều 38, Điều 50, Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Hoàng Anh T, Phan Văn Phúc, Phùng Ngọc Giang; áp dụng điểm d, h khoản 2 Điều 168, Điều 38, Điều 50, Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối bị cáo Phạm Văn B; áp dụng khoản 1 Điều 390, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 50, Điều 36 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Ma Văn S, xử phạt:

Bị cáo Ma Văn C từ 08 năm 03 tháng đến 08 năm 09 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo Phạm văn B từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo Sùng Mí L từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo Phùng Ngọc G từ 07 năm 04 tháng đến 07 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo bị cáo Phan Văn P từ 07 năm 03 tháng đến 07 năm 05 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo Hoàng Anh T từ 07 năm đến 07 năm 03 tháng tù về tội “Cướp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25/01/2020);

Bị cáo Ma Văn S từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Không tố giác tội phạm”.

- Về hình phạt bổ sung và án phí: Các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G không có việc làm và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Các bị cáo C, T, B, G phải chịu án phí theo quy định, miễn án phí cho các bị cáo S, L, Phúc theo quy định.

- Về trách nhiệm dân sự: Do các bị cáo đã bồi thường xong cho bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì khác về dân sự nên đề nghị không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Sùng Mí L và bị cáo Phan Văn P cũng đã thừa nhận và khẳng định các bị cáo L và P đồng phạm với các bị cáo khác, bị cáo L chứng kiến toàn bộ quá trình diễn ra sự việc từ đầu đến cuối nhưng không can ngăn mà còn đồng thuận về mặt ý chí, giúp sức cho các bị cáo khác dễ dàng thực hiện

hành vi phạm tội; bị cáo P khi được L trao đổi về nội dung vụ việc, P biết nhưng không can ngăn mà còn giúp sức dùng lời nói đe dọa S1, sau khi các bị cáo khác cướp tài sản của bị hại, bị cáo L và bị cáo P được chia mỗi bị cáo được 400 nhân dân tệ, hành vi phạm tội của các bị cáo là vi phạm pháp luật, nên bị truy tố để đưa ra xét xử là đúng, nhằm răn đe, giáo dục kịp thời các bị cáo để bị cáo lấy đó làm bài học trở thành người công dân tốt, tuy nhiên sau khi sự việc xảy ra bị cáo L và bị cáo Phúc đã tác động gia đình cùng các bị cáo khác bồi thường xong cho bị hại, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự, cho bị cáo L được hưởng mức án từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù, bị cáo P được hưởng mức án từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù và không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về phần dân sự, bị hại không yêu cầu nên không đề nghị gì; về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bị cáo L và bị cáo P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại nhất trí với bản cáo trạng và bản luận tội của Viện kiểm sát. Về trách nhiệm dân sự, không có đề nghị gì khác.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G, Ma Văn S thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên và lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng, nhưng trước đó họ đã có lời khai đầy đủ và rõ ràng trong hồ sơ, đồng thời họ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xét thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra và truy tố, phù hợp với các tài liệu như: Bản kết luận giám định đối với số tiền thu được trong vụ án, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, biên bản thực nghiệm điều tra, sơ đồ thực nghiệm điều tra, bản ảnh thực nghiệm điều tra, biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, biên bản nhận dạng, bản ảnh nhận dạng cùng lời khai của người bị hại, biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu, biên bản kiểm tra điện thoại của các bị cáo và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 23/01/2020, tại gia đình Ma Văn S, trú tại: Thôn L, xã M, huyện Q, tỉnh Hà Giang, các bị cáo Ma Văn C, Hoàng Anh T, Phùng Ngọc G, Phan Văn P, Phạm Văn B, Sùng Mí L đã dùng phương tiện nguy hiểm là ghế gỗ có chiều cao 12cm, chiều dài mặt ghế 30cm, chiều rộng mặt ghế 14cm đe dọa để thực hiện hành vi Cướp tài sản gồm 2.500 nhân dân tệ (*hai nghìn năm trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc (quy đổi thành tiền VNĐ là 8.431.250 VNĐ (*Tám triệu bốn trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*)) và 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) tiền Việt Nam của bị hại Giàng Mí S1; bị cáo Ma Văn S biết và chứng kiến toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo nói trên nhưng bị cáo không tố giác tội phạm.

[4] Trong vụ án này Ma Văn C là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện việc đe dọa, cướp tài sản, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G tham gia với vai trò giúp sức (đồng phạm giản đơn) với tổng giá trị tài sản cướp được là 9.431.250 VNĐ (*Chín triệu bốn trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*). Hành vi của các bị cáo C, L, T, P, G đã phạm tội “Cướp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; riêng đối với bị cáo Phạm Văn B, ngày 09/12/2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đến ngày 30/09/2018, bị cáo B chấp hành xong hình phạt và trở về địa phương. Tại thời điểm xảy ra vụ việc, bị cáo B chưa được xóa án tích đối với tội Cướp giật tài sản, là tội phạm rất nghiêm trọng mà đến ngày 23/01/2020, bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội mới rất nghiêm trọng với lỗi cố ý, cho nên hành vi phạm tội lần này của bị cáo thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 Bộ luật hình sự. Vì vậy trong vụ án này, bị cáo B còn bị áp dụng tình tiết “tái phạm nguy hiểm” là tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 của Bộ luật hình sự. Do đó hành vi của bị cáo B đã phạm tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, h khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Ma Văn S biết và chứng kiến toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo nói trên nhưng bị cáo không tố giác tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự.

[5] Điều luật quy định:

Điểm d, h khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

(...)

(d) Sử dụng phương tiện nguy hiểm khác ...

(h) Tái phạm nguy hiểm.

Khoản 1 Điều 390 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 14 của Bộ luật này đang được chuẩn bị hoặc một trong các tội phạm quy định tại Điều 389 của Bộ luật này đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...."

[6] Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[7] Hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ. Đồng thời còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, các bị cáo đã dùng phương tiện nguy hiểm là ghế gỗ đe dọa bị hại, ngoài ra các bị cáo dùng lời nói đe dọa khiến cho bị hại lo sợ và tin rằng có thể bị xâm phạm đến tính mạng, rồi cướp tài sản của bị hại nhằm mục đích phục vụ chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền các bị cáo C, L, B, T, P, G đã cướp của bị hại trong vụ án này là 9.431.250 VNĐ (Chín triệu bốn trăm B mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng); bị cáo Ma Văn S có hành vi không tố giác tội phạm xâm hại đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện, điều tra xử lý tội phạm và người phạm tội. Do vậy cần phải xử lý các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra nhằm giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[8] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo.

Trong vụ án này các bị cáo C, L, B, T, P, G cùng cố ý thực hiện một tội phạm, bị cáo Ma Văn C là người khởi xướng, C trao đổi với các bị cáo và lấy có tạo mâu thuẫn với bị hại để chiếm đoạt tài sản của bị hại; bị cáo L đóng vai trò quan trọng trong việc giúp C biết được việc S1 có tiền và thông báo cho Phan Văn P biết nội dung sự việc, L được chứng kiến toàn bộ quá trình diễn ra sự việc từ đầu đến cuối nhưng không can ngăn mà còn đồng thuận về mặt ý chí, giúp sức cho các bị cáo dễ dàng thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo B chứng kiến và biết việc các bị cáo khác

thực hiện hành vi phạm tội nhưng không can ngăn, B giúp sức bằng việc sử dụng lời nói và dùng phương tiện nguy hiểm là ghế gỗ để uy hiếp về mặt tinh thần đối với bị hại, khiến bị hại lo sợ nếu không đưa tiền sẽ bị các bị cáo đánh chết, ngoài ra sau khi lấy được tiền của bị hại, bị cáo B còn dùng rìu bổ củi để dọa bị hại và bị cáo B còn đe dọa, chửi bới bị cáo Sùng Mí L nhằm khiến bị cáo L sợ hãi mà không khai ra hành vi của mình. Sau khi cùng các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, B đã dùng điện thoại để quay lại Clip nhằm đánh lạc hướng các cơ quan chức năng, B cũng là người chủ động chia tài sản chiếm đoạt được thành từng phần nhỏ cho các bị cáo. Sau khi chia tiền, B đã cùng C đem đi đổi sang tiền Việt Nam và đã chi tiêu cá nhân hết số tiền đó; bị cáo G là một trong những người đầu tiên biết được mục đích C muốn chiếm đoạt tài sản của bị hại nhưng G không báo cho chính quyền địa phương biết mà còn chờ bị cáo C liên lạc để G đến giúp sức. Sau khi đến địa điểm đe dọa, G đã có hành vi tát S1 và dùng lời nói đe dọa khiến S1 sợ hãi. Ngoài ra G cũng là người chủ động yêu cầu chia ngay số tiền đã chiếm đoạt được của bị hại vì lo sợ mình bị thiệt nếu không chia tiền ngay; bị cáo P là người đến sau cùng, nhưng khi được Sùng Mí L trao đổi về nội dung vụ việc, P không can ngăn và còn giúp sức dùng lời nói đe dọa S1, khiến S1 lo sợ phải bỏ tiền ra; bị cáo T biết mục đích chiếm đoạt tài sản của C nhưng không can ngăn mà nghe theo sự xúi giục của C, giúp C trong việc ép S1 uống rượu say, đánh S1 khiến bị hại sợ hãi về mặt tinh thần để dễ dàng thực hiện ý đồ cướp tài sản. Sau khi các bị cáo lấy được tài sản của bị hại, các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phan Văn P, Phùng Ngọc G chia đều cho nhau, mỗi bị cáo 400 nhân dân tệ, còn thừa lại số tiền cướp được của bị hại, các bị cáo thực hiện vào việc khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn và trong vụ án này bị cáo Ma Văn C là người khởi xướng, do vậy bị cáo Ma Văn C phải chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo Phạm Văn B, Sùng Mí L, Phan Văn P, Phùng Ngọc G, Hoàng Anh T.

[9] Bị cáo S không biết được nội dung sự việc ngay từ đầu, cũng không được bất cứ bị cáo nào trao đổi nội dung gì liên quan đến sự việc, nhưng quá trình các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội cướp tài sản của bị hại S1, bị cáo S được chứng kiến và nghe rõ lời các bị cáo khác đe dọa bị hại Giàng Mí S1 để chiếm đoạt tiền nhưng bị cáo đã không can ngăn và không tố giác hành vi phạm tội của các bị cáo. Hành vi của bị cáo Ma Văn S phạm vào tội không tố giác tội phạm, theo khoản 1 Điều 390 của Bộ luật Hình sự.

[10] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

[11] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết tái phạm nguy hiểm của bị cáo B đã được áp dụng là tình tiết định khung, nên không tính là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[12] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quá trình điều tra các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường xong cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho các bị cáo, ngoài ra bị cáo Phạm Văn B sau khi được gia đình vận động đã đến Công an huyện Bắc Quang để

đầu thú về hành vi cướp tài sản của mình và bị cáo Phùng Ngọc G có bồ là ông Phùng Văn V là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng huân huy chương, do vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Ma Văn S phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc thiểu số, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có nhân thân tốt, do vậy bị cáo S được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Nên các bị cáo được xem xét khi áp dụng mức hình phạt, để thể hiện chính sách khoan hồng đối với các bị cáo.

[13] Về nhân thân: Bị cáo Ma Văn C có nhân thân xấu, ngày 26/01/2015 bị TAND huyện Mèo Vạc xử phạt 18 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy (đã được xóa án tích); bị cáo Phạm Văn B có nhân thân xấu, ngày 29/10/2007 bị TAND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích); bị cáo Phùng Ngọc G có nhân thân xấu, ngày 30/09/2017, bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc với hình thức phạt tiền, số tiền 1.000.000 đồng (đã được xóa án tích); bị cáo Phan Văn P có nhân thân xấu, ngày 18/06/1998, bị TAND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xử phạt 18 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích); Các bị cáo Sùng Mí L, Hoàng Anh T và Ma Văn S có nhân thân tốt.

[14] Về hình phạt đối với các bị cáo: Nhận thấy đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ để thực hiện tội phạm, bị cáo Ma Văn C đóng vai trò là người khởi xướng, Phạm Văn B là người thực hành, còn Sùng Mí L, Phan văn P, Phùng Ngọc G, Hoàng Anh T là người giúp sức về tinh thần cho các bị cáo khác. Do đó, bị cáo Ma Văn C giữ vai trò chính là người chủ mưu, có nhân thân xấu, nên bị cáo C phải chịu mức hình phạt cao nhất, nhận thấy cần phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ giáo dục và phòng ngừa chung. Đối với bị cáo Ma Văn S có hành vi phạm tội không tố giác tội phạm, không liên quan đến hành vi phạm tội cướp tài sản của các bị cáo khác, bị cáo S có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, chưa có tiền án, tiền sự, vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo S ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng loại hình phạt cải tạo không giam giữ như Viện kiểm sát đã đề nghị đối với bị cáo S là phù hợp.

[15] Ngoài ra, xét thấy bị cáo Ma Văn S là lao động tự do, không có việc làm, thu nhập không ổn định và là người cao tuổi, hết tuổi lao động, nên miễn khẩu trừ thu nhập và không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

[16] Đối với quan điểm của người bào chữa cho bị cáo L và bị cáo P, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, tuyên bị cáo L từ 06 năm tù đến 06 năm 06 tháng tù, bị cáo Phúc từ 05 năm tù đến 05 năm 06 tháng tù là không có cơ sở. Bởi lẽ, bị cáo L đóng vai trò quan trọng trong việc giúp bị cáo C biết được bị hại có tiền và bị cáo L còn thông báo cho bị cáo P biết nội dung sự việc, bị cáo L

chứng kiến quá trình diễn ra sự việc từ đầu đến cuối. Đối với bị cáo P có nhân thân xấu: Ngày 18/06/1998 bị TAND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xử phạt 18 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng. Việc đề nghị của người bào chữa cho bị cáo L và bị cáo P là chưa tương xứng với hành vi phạm tội và chưa đủ tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo, do đó đề nghị của người bào chữa cho bị cáo L và bị cáo P không được chấp nhận.

[17] Đối với Ma Văn K, Ma Thị G1: Quá trình điều tra và thông qua lời khai của các bị cáo trong vụ án nhận thấy, tại thời điểm xảy ra vụ việc, ông K và bà G1 không được trao đổi nội dung gì liên quan đến vụ việc với bất kỳ ai, cả hai người cũng không biết ý định đe dọa S1 để lấy tiền của các bị cáo. Quá trình ăn cơm vẫn thấy mọi người nói chuyện uống rượu bình thường nên ông K và bà G1 nghĩ đó là các bạn của C đến chơi dịp tết. Đối với số tiền 600.000 đồng tiền Việt Nam và 100 nhân dân tệ tiền Trung Quốc mà các bị cáo đưa cho ông K và bà G1, khi đưa không có ai nói số tiền đó do đâu mà có nên cả hai không biết nguồn gốc số tiền đó ở đâu. Chỉ đến khi Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang đến gia đình ông K làm việc và thông báo nội dung sự việc thì ông K và bà G1 mới biết số tiền 600.000 đồng tiền Việt Nam và 100 nhân dân tệ tiền Trung Quốc là do các bị cáo phạm tội mà có đồng thời tự nguyện giao nộp lại toàn bộ số tiền trên cho cơ quan điều tra để phục vụ công tác điều tra. Vì vậy không có căn cứ để xử lý đối với ông Ma Văn K và bà Ma Thị G1 trong vụ án này. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[18] Đối với Ma Văn Q: Toàn bộ quá trình diễn ra sự việc, Q không được ai trao đổi hay nói bất cứ nội dung gì liên quan đến sự việc. Đối với việc Q cùng T đưa bị hại Giàng Mí S1 ra nhà nghỉ ở ngã B Pắc Há thuộc tổ 11, thị trấn Q, huyện Q để nghỉ là do anh trai Q (*tức Ma Văn C*) nhờ Q đi. Quá trình lấy lời khai của bị hại Giàng Mí S1 và bị cáo Hoàng Anh T đều khẳng định, trên đường đi không có ai trao đổi bất cứ nội dung sự việc gì liên quan đến vụ án nên Q không biết được sự việc, vì vậy không có căn cứ để xử lý Q trong vụ án này. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[19] Đối với Phan Thị P1: Quá trình điều tra P1 khai nhận chỉ mới quen biết và nói chuyện với B một vài lần. P1 thừa nhận những nội dung tin nhắn có trong điện thoại của B là do P1 và B nhắn tin nói chuyện với nhau nhưng B không nói gì với P1 về nội dung sự việc, bản thân P1 cũng không biết và không được ai trao đổi nội dung gì liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo, chỉ đến khi được cơ quan điều tra thông báo thì P1 mới biết. Do đó không có căn cứ để xử lý P1 trong vụ án này. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[20] Đối với nhà nghỉ Cường T2: quá trình xảy ra sự việc, bà T2 xác nhận vào đêm ngày 23/01/2020, tại nhà nghỉ của bà có nhiều lượt khách ra vào tuy nhiên không nhớ họ tên cụ thể, nếu cho tiến hành nhận dạng cũng không thể nhận dạng được. Quá trình khách đến thuê phòng nghỉ cũng không có ai nghi vấn và không có ai trao đổi nội dung sự việc gì với bà T2, do đó bà T2 không biết gì về vụ án trên. Vì vậy không có căn cứ để xử lý bà T2 trong vụ án này. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[21] Đối với 02 cửa hàng vàng bạc TH và TBộ, sau khi các bị cáo cướp được số tài sản trên của Giàng Mí S1, các bị cáo Ma Văn C, Phạm Văn B, Phùng Ngọc G đã đến 02 cơ sở vàng bạc trên để đổi tổng số tiền 1.600NDT (*một nghìn sáu trăm nhân dân tệ*) tiền Trung Quốc ra tổng số tiền 5.190.000 đồng (*năm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền Việt Nam, sau khi đổi tiền xong, bị cáo Ma Văn C đưa lại cho Hoàng Anh T 900.000 đồng, số tiền còn lại các bị cáo C, B đã tiêu hết; còn bị cáo Phùng Ngọc G sau khi đổi tiền đã tiêu hết số tiền 980.000 đồng, còn lại 300.000 đồng đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra nhận thấy 02 cơ sở kinh doanh trên không biết số tiền Trung Quốc các bị cáo đổi do đâu mà có, khi trao đổi ngoại tệ cũng không thấy ai nói gì về nguồn gốc số tiền đó. Lời khai của các bị cáo và đại diện 02 cửa hàng vàng bạc phù hợp với nhau nên không đủ căn cứ để xử lý hai cơ sở kinh doanh trên về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại Điều 323 Bộ luật hình sự. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[22] Ngày 21/08/2020, Cơ quan điều tra ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01423, 01424 phạt 02 cơ sở kinh doanh trên với hình thức cảnh cáo về hành vi "*mua bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ hoặc ngoại tệ có giá trị tương đương*" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng là đúng quy định pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[23] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo C, B, L, G, P, T là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 6 Điều 168 của Bộ luật Hình sự.

[24] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phạm Văn B, Hoàng Anh T, Phùng Ngọc G, Phan Văn P đã tác động gia đình bồi thường xong cho bị hại, tổng số tiền 6.680.000 đồng (*sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) là tiền bồi thường tổn thất về tinh thần, và vật chất trong quá trình xảy ra vụ việc, hiện bị hại và người có quyền lợi liên quan đến vụ án không yêu cầu gì đối với các bị cáo. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[25] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xử lý như sau:

[26] Đối với số tiền 2.000.000 đồng tiền Việt Nam hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm gửi của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang mở tại kho bạc nhà nước huyện Bắc Quang, là tiền do các bị cáo phạm tội mà có, do vậy cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[27] Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen; 01 điện thoại nhãn hiệu JVJ màu đen; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA HMD GloBl Oy Model: TA-1034, màu đen; 01 Pin nhãn hiệu NOKIA BL-5CB; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA Model: 1200, màu Đen + Xám + Trắng; 01 Pin nhãn hiệu mobiistar Model: BL-100, (Tất cả vật chứng là điện thoại và Pin đều cũ đã qua sử dụng). Xét thấy đây là các vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[28] Đối với 01 sim số seri: 89860 11880 32125 79241; 01 sim số seri: 8401 1808 5127 2387; 01 thẻ sim điện thoại một mặt có dòng Viettel 8984 04800 00254 45234; 01 thẻ sim Viettel số seri: 898404800007961534; 01 vỏ ốp nhựa đã cũ, tại phần góc bên phải của mặt trước điện thoại có dấu vết nứt vỡ màn hình; 01 chiếc ghế gỗ có chiều cao 12cm, chiều dài mặt ghế 30cm, chiều rộng mặt ghế 14cm; 01 chiếc búa bở củi có cán búa làm bằng gỗ, chiều dài cán búa là 66,5cm, đường kính cán búa 4cm, phần lưỡi búa bằng K loại màu đen, có kích thước dài 14cm, phần rộng nhất của lưỡi búa 7cm, phần hẹp nhất của lưỡi búa 6cm, đầu búa rộng 4,5cm. Đây là những vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội và không có giá trị sử dụng, nên cần tịch thu tiêu hủy.

[29] Đối với 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,7g (*không thấy bảy gam*) bên trong có 09 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*); 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,5g (*không thấy năm gam*) bên trong có 11 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*); 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong, có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,3g (*không thấy B gam*) bên trong có 05 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*). Xét thấy đây là tài sản cá nhân của bị hại, nên cần trả lại cho bị hại Giàng Mí S1

[30] Về án phí: Các bị cáo C, B, G, T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với bị cáo L, P, S do các bị cáo thuộc hộ nghèo, cận nghèo và bị cáo S là người cao tuổi, các bị cáo có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 168, Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Ma Văn C, Sùng Mí L, Phan Văn P, Phùng Ngọc G, Hoàng Anh T;

Căn cứ điểm d, h khoản 2 Điều 168, Điều 17, Điều 58, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn B;

Căn cứ khoản 1 Điều 390, Điều 36, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Ma Văn S;

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo C, B, G, T; căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Bn thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo L, P, S.

1. Tuyên bố các bị cáo Ma Văn C, Phạm Văn B, Sùng Mí L, Phan Văn P (tên gọi khác: Hoàng Văn P1, Hoàng Páo S), Phùng Ngọc G, Hoàng Anh T phạm tội “Cướp tài sản”; bị cáo Ma Văn S phạm tội "Không tố giác tội phạm".

2. Hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Ma Văn C 08 năm 03 tháng tù về tội “Cướp tài sản”; bị cáo Phạm Văn B 08 năm tù về tội “Cướp tài sản”; bị cáo Sùng Mí L 07 năm 06 tháng tù về tội “Cướp tài sản”; bị cáo Phùng Ngọc G 07 năm 04 tháng tù về tội “Cướp tài sản”; bị cáo Phan Văn P 07 năm 03 tháng tù về tội “Cướp tài sản”; bị cáo Hoàng Anh T 07 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Thời hạn tù của các bị cáo tính từ ngày các bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 25-01-2020).

- Xử phạt bị cáo Ma Văn S 01 năm cải tạo không giam giữ về tội “Không tố giác tội phạm”. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo Ma Văn S tính từ ngày cơ quan giám sát, giáo dục nhận được Quyết định T1 hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho Ủy Ban nhân dân xã M giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đi khỏi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án hình sự;

Do gia đình bị cáo Ma Văn S thuộc hộ cận nghèo, bị cáo không có công ăn việc làm ổn định nên miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo, đồng thời bị cáo là người già yếu nên không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: Số tiền Việt Nam đồng: 2.000.000^d (Hai triệu đồng) hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm gửi của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang mở tại kho bạc nhà nước huyện Bắc Quang; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu đen; 01 điện thoại nhãn hiệu JVJ màu đen; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA HMD GloBl Oy Model: TA-1034, màu đen; 01 Pin nhãn hiệu NOKIA BL-5CB; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA Model: 1200, màu Đen + Xám + Trắng; 01 Pin nhãn hiệu mobiistar Model: BL-100 (Tất cả vật chứng là điện thoại và Pin đều cũ đã qua sử dụng).

- Tịch thu tiêu hủy: 01 sim số seri: 89860 11880 32125 79241; 01 sim số seri: 8401 1808 5127 2387; 01 thẻ sim điện thoại một mặt có dòng Viettel 8984 04800 00254 45234; 01 thẻ sim Viettel số seri: 898404800007961534; 01 vỏ ốp nhựa đã cũ, tại phần góc bên phải của mặt trước điện thoại có dấu vết nứt vỡ màn hình; 01 chiếc ghế gỗ có chiều cao 12cm, chiều dài mặt ghế 30cm, chiều rộng mặt ghế 14cm; 01 chiếc búa bở củi có cán búa làm bằng gỗ, chiều dài cán búa là 66,5cm, đường kính cán búa 4cm, phần lưỡi búa bằng K loại màu đen, có kích thước dài 14cm, phần rộng nhất của lưỡi búa 7cm, phần hẹp nhất của lưỡi búa 6cm, đầu búa rộng 4,5cm

- Trả lại cho bị hại Giàng Mí S1: 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,7g (*không phải bảy gam*) bên trong có 09 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*); 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,5g (*không phải năm gam*) bên trong có 11 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*); 01 phong bì màu trắng đã được niêm phong, có chữ ký của các thành phần tham gia và đóng dấu hình tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Bắc Quang có trọng lượng 0,3g (*không phải B gam*) bên trong có 05 tờ tiền Trung Quốc có mệnh giá 100 nhân dân tệ (*có bản thống kê số seri kèm theo*).

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Công an huyện Bắc Quang và Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang ngày 02/10/2020).

4. Về án phí: Các bị cáo Ma Văn C, Phạm Văn B, Phùng Ngọc G, Hoàng Anh T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo Sùng Mí L, Phan Văn P, Ma Văn S được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án sao hoặc được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang;
- Công an huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Quang Minh;
- Lưu: HSVA, THA phạt tù.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Tuấn Vĩnh